TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **67**/2022/HNGĐ-ST Ngày: 28-10-2022 V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng, nợ chung.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Nhàn

2. Ông Đào H Khương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thuý - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/9/2022 và ngày 28 tháng 10 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/9/2022 và thông báo về việc mở lại phiên toà số 11/2022/TB-TA ngày 21/10/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp K14, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Bị đơn: Bà H Thị Hồng D1, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975, địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954, địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm 1967, địa chỉ: ấp K14), xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp K14, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

5. Bà Lê Thị Ch, sinh năm 1963, địa chỉ: ấp K 14, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1984, địa chỉ: ấp K13, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

7. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp K14 , xã Vn, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

8. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1989, địa chỉ: ấp K 14, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

9. Bà Lê Thị C, sinh năm 1974 và chồng là ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

10. Bà Trần Thị D, sinh năm 1979, địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

11. Ông H Phước H, sinh năm 1978, địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

12. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1959, địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người hiểu biết sự việc: Bà Lê Thị X, sinh năm: 1961, chỉ: ấp K 13, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2022; bản tự khai ngày 12/7/2022 và trong quá trình xét xử nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị D1 kết hôn năm 2003, đến năm 2007 đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh Thuận. Vợ chồng chung sống hạnh phúc H đến năm 2017 vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cự cải, bất hòa dẫn đến không thể chung sống được, vợ chồng sống ly thân nhiều năm. Nay anh D yêu cầu được ly hôn với chị D1.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Nguyễn Nhựt H, giới tính nam, sinh ngày 22/01/2005 (hiện đang sống chung với anh D), cháu Nguyễn Nhựt L, giới tính

nam, sinh ngày 17/02/2008, cháu Nguyễn Thị Ngọc D, giới tính nữ, sinh ngày 25/03/2014 (hiện cháu L, cháu Dư đang sống chung với chị D1). Anh D yêu cầu nuôi cháu H, không yêu cầu chị D1 cấp dưỡng nuôi con. Anh D đồng ý giao con chung là cháu L và cháu Dư cho chị D1 nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (mỗi cháu là 500.000 đồng/tháng), cấp dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh D xác định, vợ chồng nợ của bà Đ (mẹ ruột anh D) số tiền là 30.000.000 đồng và số vàng là 30 chỉ vàng 24k loại vàng 98%. Nay anh đồng ý trả ½ số nợ cho bà Đ là 15.000.000 đồng và số vàng 15 chỉ vàng 24k, chị D1 pH có trách nhiệm trả cho bà Đ ½ số nợ là 15.000.000 đồng và số vàng 15 chỉ vàng 24k.

Ngoài ra, vợ chồng còn nợ chị D 17 chỉ vàng 24k loại vàng 98%, nợ bà Th số tiền 20.000.000 đồng và số vàng là 17 chỉ vàng 24k loại vàng 98% (trong đó anh D có nhận 08 chỉ vàng, số còn lại 09 chỉ do chị D1 nhận), nợ bà C 04 chỉ vàng 24k loại vàng 98%, nợ ông D2 số tiền là 20.000.000 đồng, nợ ông H 8.000.000 đồng, nợ chị S 02 chỉ vàng 18k, nợ ông K 1,5 chỉ vàng 24k loại vàng 98%, nợ ông H 2 chỉ vàng 24k, nợ bà Ch 04 chỉ vàng 24k, loại vàng 98%, nợ ông T số tiền 9.000.000 đồng. Anh D có ý kiến mỗi người trả ½ số nợ khi họ có yêu cầu.

** Tại bản tự khai đề ngày 12/7/2022 và trong quá trình xét xử, bị đơn chị H Thị Hồng D1 trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của anh D về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, chị xác định vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Xác định vợ chồng có 03 con chung như anh D trình bày. Nay chị yêu cầu tiếp tục được nuôi 02 con chung là Nguyễn Nhựt L, sinh ngày 17/02/2008 và Nguyễn Thị Ngọc D3, sinh ngày 25/3/2014. Chị yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 1.000.000 đồng/tháng (mỗi con là 500.000 đồng/tháng), yêu cầu cấp dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Chị đồng ý giao cháu Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 22/01/2005 cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Chị D1 thừa nhận nợ chung gồm nợ bà D 17 chỉ vàng 24k, loại

vàng 98%, nợ bà Th 17 chỉ vàng 24k loại vàng 98% (trong đó phần chị nhận 09 chỉ vàng 24k) và 20.000.000 đồng, nợ ông H 06 chỉ vàng 24k loại vàng 98%. Chị D1 đồng ý trả cho bà D 8,5 chỉ vàng 24k, trả cho bà Th 09 chỉ vàng 24k khi các chủ nợ có yêu cầu. Anh D pH có trách nhiệm trả cho bà D 8,5 chỉ vàng 24k, trả cho bà Th 08 chỉ vàng 24k, số tiền là 20.000.000 đồng, trả cho ông H 06 chỉ vàng 24k loại vàng 98% khi các chủ nợ có yêu cầu.

Những chủ nợ khác gồm: Nợ bà C, ông D2, ông H, bà S, ông K, ông H, bà Ch, ông T là nợ riêng của anh D, chị không biết, chị không chi sài đối với số nợ trên, anh D phải chịu trách nhiệm trả nợ cho các chủ nợ trên khi họ có yêu cầu.

Đối với số nợ của bà Đ số tiền 30.000.000 đồng chị D1 thừa nhận có biết số nợ này do anh D là người trực tiếp nhận tiền, thời điểm anh D nhận tiền vợ chồng còn sống chung với nhau, chị xác định số tiền trên có chi sài vào gia đình, con cái. Đối với số nợ 30 chỉ vàng 24k chị D1 không thừa nhận vợ chồng có nợ của bà Đ, số nợ trên là nợ riêng của anh D, khi anh D nhận vàng chị không biết, không chi sài vào công việc con cái nên chị không đồng ý trả ½ số nợ cho bà Đ theo yêu cầu của bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ trình bày:

Vợ chồng D, D1 nợ bà số tiền là 30.000.000 đồng và số vàng là 30 chỉ vàng 24k loại vàng 98%, không có biên nhận nợ. Nay bà yêu cầu vợ chồng D, D1 mỗi người có trách nhiệm trả cho bà ½ số nợ, theo đó yêu cầu anh D trả số tiền 15.000.000 đồng và số vàng 15 chỉ vàng 24k, bà yêu cầu chị D1 trả số tiền 15.000.000 đồng và số vàng 15 chỉ vàng 24k.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Vợ chồng anh D, chị D1 có nợ của bà số vàng 17 chỉ vàng 24k loại 98% và số tiền là 20.000.000 đồng, không có biên nhận nợ. bà giao cho anh D trực tiếp nhận số vàng 08 chỉ 24k và số tiền 20.000.000 đồng khi vợ chồng còn sống chung, còn chị D1 nhận số vàng 09 chỉ 24k khi vợ chồng sống ly thân. Bà có ý kiến đối với số vàng anh D nhận 08 chỉ 24k pH có trách nhiệm trả, số vàng chị D1 nhận 09 chỉ 24k có trách nhiệm trả, riêng đối với số tiền 20.000.000 đồng thì mỗi người trả 10.000.000 đồng. Nay bà xác định không khởi kiện yêu cầu đòi nợ trong vụ kiện này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D trình bày: Bà xác định vợ chồng anh D, chị D1 có nợ bà số vàng 17 chỉ vàng 24k, loại 98%, trong vụ kiện này bà không yêu cầu gì, sau này có tranh chấp bà khởi kiện thành vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ch trình bày: Bà xác định vợ chồng anh D, chị D1 có nợ bà số vàng 04 chỉ vàng 24k, loại 98%, trong vụ kiện này bà

có làm đơn khởi kiện độc lập đòi nợ nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí, bà không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này, bà khởi kiện thành vụ kiện khác.

Người hiểu biết sự việc bà Lê Thị X trình bày: Bà xác định vào năm 2014 bà giới thiệu cho bà Nhành nhận cố đất của bà Đ 06 công với giá 30 chỉ vàng 24k, thời hạn cố 03 năm, bà Nh giao vàng 02 lần cho bà Đ nhận, lần đầu ngày mùng 10/5/2014 giao 02 cây (20 chỉ) vàng 24k, cách 03 ngày sau lấy thêm 01 cây (10 chỉ) vàng 24k, cả 02 lần giao nhận vàng nêu trên bà đều có chứng kiến. Sau mỗi lần bà Đ nhận vàng xong thì bà Đ cùng với bà đến chòi nuôi vuông của vợ chồng anh D, chị D1 tại ấp Đòn Dong, xã Vĩnh Thuận để bà Đ đưa vàng cho vợ chồng anh D, chị D1. Bà xác định người trực tiếp nhận vàng là chị D1, lúc đó có anh D, cả hai lần bà Đ giao đều không có biên nhận, khi đó có mặt bà, bà Đ và vợ chồng anh D, chị D1, không còn ai khác, tất cả đều là nhẫn (khâu).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H,ông T, ông D2, ông H, bà S, ông K, vợ chồng bà C và ông B, ông H vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D với chị H Thị Hồng D1.

Về con chung: Đề nghị HĐXX giao cháu Nguyễn Nhựt H, giới tính nam, sinh ngày 22/01/2005 cho anh D nuôi dưỡng, chị D1 không phải cấp dưỡng nuôi con do anh D không yêu cầu. Đề nghị giao cháu Nguyễn Nhựt L, giới tính nam, sinh ngày 17/02/2008 và cháu Nguyễn Thị Ngọc D3, giới tính nữ, sinh ngày 25/03/2014 cho chị D1 nuôi dưỡng, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng là 1.000.000 đồng (mỗi cháu là 500.000 đồng/tháng) cho đến khi 02 con tròn 18 tuổi.

Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với anh D, chị D1. Đối với số nợ 30.000.000 đồng anh D thừa nhận là nợ chung vợ chồng, chị D1 xác định có biết việc anh D mượn số tiền trên, số tiền trên có chi sài trong gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc anh D và chị D1 mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ cho bà Đ, mỗi người trả số tiền là 15.000.000 đồng. Đối với số vàng 30 chỉ 24k loại 98%, tại phiên toà bà Đ yêu cầu anh D, chị D1 mỗi người có trách nhiệm trả 15 chỉ vàng 24k. Anh D thừa nhận là nợ chung và đồng ý trả cho bà Đ 15 chỉ vàng 24k.

Xét thấy, việc anh D thừa nhận nợ và đồng ý trả cho bà Đ 15 chỉ vàng 24k nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc trách nhiệm cho anh D trả cho bà Đ số vàng là 15 chỉ 24k loại 98%. Do chị D1 không thừa nhận, không đồng ý trả, bà Đ không có chứng cứ chứng minh có việc chị D1 nhận số vàng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu của bà Đ đối với chị D1 đòi 15 chỉ vàng 24k.

Đối với các chủ nợ khác gồm: Chị D 17 chỉ vàng 24k, loại vàng 98%, bà Th 17 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng, bà C 04 chỉ vàng 24k loại vàng 98%, ông D2 20.000.000 đồng, ông H 8.000.000 đồng, chị S 02 chỉ vàng 18k; ông K 1,5 chỉ vàng 24k loại vàng 98%, ông H 2 chỉ vàng 24k, bà Ch 4 chỉ vàng 24k, loại vàng 98%, ông T 9.000.000 đồng. Anh D thừa nhận các khoản nợ trên đều là nợ chung. Chị D1 chỉ thừa nhận nợ chung gồm nợ bà D 17 chỉ vàng 24k, nợ bà Th 17 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng, nợ ông H 06 chỉ vàng 24k, còn các khoản nợ khác là nợ riêng của anh D. Do các chủ nợ không ai có yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, sau này có tranh chấp các chủ nợ có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn D2, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn K, bà Lê Thị C, ông Huỳnh Văn B, ông H Phước H đều có đơn xin vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của những người nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử vắng mặt ông H, ông T, ông D2, ông H, bà S, ông K, bà C, ông B, ông H theo quy định Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng và nợ chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết là phù hợp.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh D và chị D1 kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Bình Nam năm 2017 và được cấp giấy chứng

nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh D và chị D1 đã có thời gian chung sống hạnh phúc nH sau đó vợ chồng anh chị mẫu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải không thể hàn gắng được, vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, trong thời gian ly thân mỗi người sống mỗi nơi, không ai tới lui thăm nhau. Xét thấy hôn nhân giữa anh D và chị D1 không thể hàn gắng được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, anh D yêu cầu ly hôn được chị D1 đồng ý. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 *(Thuận tình ly hôn)* của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh D với anh chị D1.

[4] *Về con chung:* Anh D và chị D1 xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Nhựt H, giới tính nam, sinh ngày 22/01/2005 (hiện đang sống chung với anh D), cháu Nguyễn Nhựt L, giới tính nam, sinh ngày 17/02/2008 và cháu Nguyễn Thị Ngọc D3, sinh ngày 25/03/2014 (hiện cháu L, cháu D3 đang sống chung với chị D1). Xét thấy, giữa anh D và chị D1 thoả thuận giao cháu H cho anh D nuôi dưỡng, giao cháu L và cháu D3 cho chị D1 nuôi dưỡng, việc các bên thoả thuận nuôi con phù hợp với nguyện vọng của con. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81 *(quy định về việc trông nôm, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn)* của Luật hôn nhân và gia đình 2014 nên giao Nguyễn Nhựt H, giới tính nam, sinh ngày 22/01/2005 cho anh D nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Nhựt L, giới tính nam, sinh ngày 17/02/2008 và cháu Nguyễn Thị Ngọc D3, sinh ngày 25/03/2014 cho chị D1 nuôi dưỡng. Anh D, chị D1 có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[5] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:*

Đối với cháu H, các bên thoả thuận giao cho anh D nuôi dưỡng, anh D không yêu cầu chị D1 cấp dưỡng nuôi con. Do đó, chị D1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị D1 yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu L và cháu D3 mỗi tháng là 1.000.000 đồng, kể từ ngày xét xử cho đến khi các con tròn 18 tuổi, anh D đồng ý mức cấp dưỡng trên. Hội đồng xét xử xét thấy mức cấp dưỡng chị D1 yêu cầu nêu trên là phù hợp nên chấp nhận.

[6] *Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về nợ chung*:

Xét yêu cầu của bà Đ: Yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với anh D, chị D1 trả số tiền là 30.000.000 đồng và số vàng 30 chỉ 24k loại 98%. Tại phiên toà, bà yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả 15.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k. Bà Đ cho rằng số tiền 30.000.000 đồng cho mượn vào năm 2014 từ nguồn tiền bà vay nợ ngân hàng, số vàng 30 chỉ 24k cho mượn năm 2014 từ việc vợ chồng bà cố 06 công đất ruộng cho bà Nh. Sau khi bà nhận vàng của bà Nhành về 02 lần đem qua cho vợ chồng D, D1 mượn có sự chứng kiến của bà X, bà xác định vợ chồng đều coi và nhận vàng, không có giấy tờ gì chứng minh. Anh D xác định vào năm 2014 vợ chồng có mượn của bà Đ số tiền 30.000.000 đồng và số vàng 30 chỉ 24k để mướn đất nuôi tôm nên vợ chồng phải có nghĩa vụ trả, bà Đ đưa vàng 02 lần tại nhà của anh. Chị D1 xác định số tiền và số vàng nêu trên chị không có mượn, không có nhận, việc anh D có nhận hay không chị không rõ nH chị có biết số tiền 30.000.000 đồng là có chi sài vào gia đình.

Xét thấy, Toà án đã tiến hành xác minh làm việc, cho các đương sự đối chất làm rõ thì thể hiện việc là bà Đ cố 06 công đất bằng 30 chỉ vàng, vợ chồng bà Nhành đã giao đủ số vàng 30 chỉ cho bà Đ nhận. Việc bà Đ giao vàng 02 lần cho vợ chồng anh D, chị D1 chỉ có duy nhất người chứng kiến biết được sự việc là bà X, nhưng bà X lại có mối quan hệ chị em ruột với bà Đ, ngoài ra không còn ai khác, không có chứng cứ gì khác chứng minh thể hiện có việc cho mượn số vàng trên, phía bị đơn chị D1 không thừa nhận. Qua đối chiếu các lời khai anh D với lời khai bà Đ chưa thống nhất, mâu thuẫn với nhau. Theo lời khai của bà Đ ngày 13/7/2022 (bút lục 52) xác định thời gian cho mượn 30 chỉ vàng là ngày mùng 04/6/2016, chỉ có vợ chồng D D1, không có mặt ai khác. Tuy nhiên, đến lời khai ngày 06/10/2022 (bút lục 128) bà Đ xác định đưa vàng cho vợ chồng D, D1 cùng nhận, có mặt vợ chồng D, D1 và bà X. Đối với lời khai của anh D ngày 13/7/2022 (Bút Lục 48) xác định năm 2015 mượn 30 chỉ vàng, mượn không làm biên nhận, nhận tại nhà ông chủ cố đất, ông chủ cố đất đưa vàng cho bà Đ, bà Đ đưa vàng cho anh D, anh D đưa vàng cho chị D1, khi đó có mặt vợ chồng bà Đ, ông Ba, vợ chồng anh D, chị D1, vợ chồng người nhận cố đất.

Như vậy, bà Đ khai là có mâu thuẫn có lúc là đưa vàng chỉ có vợ chồng D, D1 không có ai khác, có lúc khai đưa vàng có vợ chồng D, D1 và có mặt bà X. Lời khai của anh D có sự mâu thuẫn có lúc khai nhận vàng từ bà Đ tại nhà người cố đất khi đó có nhiều người chứng kiến gồm vợ chồng bà Đ, ông Ba, vợ chồng anh D, chị D1, vợ chồng người nhận cố đất nhưng không có bà X, còn tại phiên toà thì

khai nhận vàng tại nhà anh có mặt bà Đ, vợ chồng anh và bà X, không có mặt ai khác.

Tại phiên toà, anh D thừa nhận vợ chồng có nợ số vàng 30 chỉ 24k, anh đồng ý trả 15 chỉ vàng 24k nên HĐXX nghĩ buộc anh D phải có trách nhiệm trả cho bà Đ 15 chỉ vàng 24k. Đối với chị D1 không thừa nhận, không đồng ý trả, bà Đ không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu của bà Đ đối với chị D1 đòi 15 chỉ vàng 24k.

Anh D xác định vào năm 2014 vợ chồng có mượn của bà Đ số tiền 30.000.000 đồng, anh đồng ý trả 15.000.000 đồng. Chị D1 xác định số tiền trên chị không có mượn, việc anh D có nhận hay không chị không rõ nhưng chị có biết số tiền 30.000.000 đồng là có chi sài vào gia đình, chi sài vào việc mướn đất nuôi tôm. Thấy rằng, số nợ trên là phát sinh trong thời gian vợ chồng còn sống chung, mục đích vay tiền để chi sài vào việc nuôi tôm để phát triển kinh tế gia đình nên cả hai vợ chồng pH có nghĩa vụ trả số nợ trên cho bà Đ.

Đối với các chủ nợ khác gồm: Chị D 17 chỉ vàng 24k, loại vàng 98%, bà Th 17 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng, bà C 04 chỉ vàng 24k loại vàng 98%, ông D2 20.000.000 đồng, ông H 8.000.000 đồng, chị S 02 chỉ vàng 18k; ông K 1,5 chỉ vàng 24k loại vàng 98%, ông H 2 chỉ vàng 24k, bà Ch 4 chỉ vàng 24k, loại vàng 98%, ông T 9.000.000 đồng. Anh D thừa nhận các khoản nợ trên đều là nợ chung. Chị D1 chỉ thừa nhận nợ chung gồm nợ bà D 17 chỉ vàng 24k, nợ bà Th 17 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng, nợ ông H 06 chỉ vàng 24k, còn các khoản nợ khác là nợ riêng của anh D. Do các chủ nợ không ai có yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, sau này có tranh chấp các chủ nợ có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[8] *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng, nguyên đơn anh Nguyễn Văn D chịu toàn bộ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

- Án phí đối với yêu cầu đòi nợ:

+ Anh D phải chịu án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ 15 chỉ vàng 24k với tổng giá trị là 75.000.000 đồng (01 chỉ là 5.000.000 đồng) và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ số

tiền 15.000.000 đồng. Tiền án phí là: (75.000.000 đồng + 15.000.000 đồng) x 5% = 4.500.000 đồng.

+ Chị D1 phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ số tiền 15.000.000 đồng. Tiền án phí là: 15.000.000 đồng x 5% = 750.000 đồng.

+ Bà Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận đòi 15 chỉ vàng 24k 98% đối với chị D1. Tiền án phí là 75.000.000 đồng x 5% = 3.750.000 đồng. Tuy nhiên, do bà Đ là người cao tuổi nên được xét miễn án phí.

- Án phí cấp dưỡng: Về án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, anh D là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu toàn bộ án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 37, Điều 45, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 - Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D với chị H Thị Hồng D1.

2 - Về con chung:

+ Giao Nguyễn Nhựt H, giới tính nam, sinh ngày 22/01/2005 cho anh D nuôi dưỡng, chị D1 không phải cấp dưỡng nuôi con do anh D không yêu cầu.

+ Giao cháu Nguyễn Nhựt L, giới tính nam, sinh ngày 17/02/2008 và cháu Nguyễn Thị Ngọc D3, giới tính nữ, sinh ngày 25/03/2014 cho chị D1 nuôi dưỡng, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng là 1.000.000 đồng (mỗi cháu là 500.000 đồng/tháng), cấp dưỡng kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu L và cháu D3 đủ 18 tuổi.

Anh D, chị D1 có quyền tới lui, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án dân sự nếu anh D không trả số tiền cấp dưỡng trên thì còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự 2015.

3 - Về tài sản chung: Anh D, chị D1 xác định không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4 - Về nợ chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ đối với anh D, chị D1. Buộc anh Nguyễn Văn D có trách nhiệm trả cho bà Đ số vàng 15 chỉ 24k loại 98%, không chấp nhận yêu của bà Đ đòi nợ đối với chị D1 15 chỉ vàng 24k loại 98%.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với anh D, chị D1 về việc đòi số nợ là 30.000.000 đồng. Buộc anh Nguyễn Văn D, chị H Thị Hồng D1 mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền là 15.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh D, chị D1 không trả số tiền trên thì còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự 2015.

5 - Án phí sơ thẩm:

+ Anh Nguyễn Văn D chịu 150.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là 4.500.000 đồng, chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng. Tổng cộng là 4.950.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003845 ngày 17/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, anh D còn phải nộp thêm số tiền 4.650.000 đồng.

+ Chị D1 phải chịu án phí buộc trả nợ là 750.000 đồng.

+ Bà Đ phải chịu án phí bị bác một phần yêu cầu là 3.750.000 đồng. Tuy nhiên, do bà Đ là người cao tuổi nên được xét miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6 - Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/10/2022). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

- UBND xã Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Phượng